

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

Báo cáo tài chính

QUÝ IV.2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Báo cáo của Ban Giám đốc

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép thành lập
và hoạt động
công ty quản lý quỹ

15/UBCK-GPHĐQLD	ngày 28 tháng 12 năm 2006
379/QĐ-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2007
56/UBCK-GPĐC	ngày 7 tháng 12 năm 2009
30/GPĐC-UBCK	ngày 2 tháng 10 năm 2013
10/GPĐC-UBCK	ngày 20 tháng 5 năm 2015
21/GPĐC-UBCK	ngày 01 tháng 9 năm 2015

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Thảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/05/2015)
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên (từ ngày 25/12/2015)
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên (từ ngày 25/12/2015)
Ông Lê Văn Thành Long	Thành viên (đến ngày 25/12/2015)
Bà Nguyễn Thị Hiền Khanh	Thành viên (đến ngày 25/12/2015)

Ban Giám đốc

Ông Trần Vinh Quang	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/07/2015)
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/07/2015)

Trụ sở chính hoạt động Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh

1
01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính quý 04/2016 theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ ("Thông tư 125"), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 04/2016. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính quý 04 năm 2016 được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn quý 04/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 04/2016; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2017

11/1
NG
P
N
HP
11/1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	35.934.624.113	25.079.094.948
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.516.347.585	24.795.714.936
	Tiền	111	1.516.347.585	295.714.936
	Các khoản tương đương tiền	112	1.000.000.000	24.500.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	24.240.000.000	-
	Đầu tư ngắn hạn	121	24.240.000.000	-
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.178.276.528	238.005.012
	Trả trước cho người bán	132	10.000.000	-
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9.166.414.577	132.689.684
	Các khoản phải thu khác	135	1.861.951	105.315.328
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	-	45.375.000
	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	45.375.000
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	-
	Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	37.364.559	31.899.161
IV	Tài sản dài hạn khác	260	37.364.559	31.899.161
	Chi phí trả trước dài hạn	261	27.364.559	26.899.161
	Tài sản dài hạn khác	268	10.000.000	5.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	35.971.988.672	25.110.994.109
NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	3.198.813.777	47.211.544
I	Nợ ngắn hạn	310	3.198.813.777	47.211.544
	Phải trả người bán	312	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.995.923.900	47.211.544
	Phải trả người lao động	315	1.132.889.877	-
	Chi phí phải trả	316	70.000.000	-
	Các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn	319	-	-
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	32.773.174.895	25.063.782.565
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25.000.000.000	25.000.000.000
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	770.939.232	-
	Lợi nhuận chưa phân phối	420	7.002.235.663	63.782.565
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	35.971.988.672	25.110.994.109

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
6 Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		-	-
6.1 Chứng khoán giao dịch - chứng chỉ quỹ	007		24.240.000.000	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
8 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15(i)	68.727.795.841	19.964.623.888
8.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		68.727.795.841	19.964.623.888
9 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15(ii)	272.264.150.500	90.004.000.000
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		272.264.150.500	90.004.000.000
10 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	15(iii)	20.363.500.000	-
11 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	15(iv)	500.742.406	980.544.759

Người lập



Bà Vương Thị Thúy Loan
 Kế toán viên

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Anh Tú
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 Quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02-CTQ

	Mã Thuyết số	Quý 4.2016 VND	Quý 4.2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 VND
1	Doanh thu	9.873.074.646	302.353.665	14.541.442.913	578.794.897
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	9.873.074.646	302.353.665	14.541.442.913	578.794.897
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	2.602.262.495	515.889.172	5.790.576.327	986.159.666
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	7.270.442.151	(214.535.507)	8.750.866.586	(407.364.769)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	317.495.620	307.717.950	1.193.181.019	676.726.895
7	Chi phí tài chính	-	-	-	34.272.696
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.083.129	81.272.886	357.942.865	275.107.984
9	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	7.457.854.642	11.909.557	9.586.104.740	(40.018.554)
10	Thu nhập khác	-	56	22.000	2.675.842.024
11	Chi phí khác	-	-	-	2.100.000
12	(Lỗ)/Thu nhập khác (40=31-32)	-	56	22.000	2.673.742.024
13	(Lỗ)/Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	7.457.854.642	11.909.613	9.586.126.740	2.633.723.470
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.523.770.928	-	1.876.734.410	-
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
16	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	5.934.083.714	11.909.613	7.709.392.330	2.633.723.470

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016.

11/01/2017 10:10:10

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01-CTQ

17	(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	14	2.374	5	3.084	1.053
----	-------------------------------	----	----	-------	---	-------	-------

Người lập



Bà Vương Thị Thúy Loan
Kế toán viên

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

	Mã số	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.457.854.642	2.633.723.526
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		(317.495.620)	823.422
Khấu hao TSCĐ		-	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng	03	-	(45.430.968)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(317.495.620)	46.254.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	7.140.359.022	2.634.546.948
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(8.316.231.411)	21.594.982.800
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.586.497.665)	15.014.881
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	22.083.805	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(75.448.693)	(60.324.943)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	357.260.388	24.183.219.686
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24	-	250.809.368
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.240.000.000)	
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	317.256.731	33.449.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.922.743.269)	284.258.642

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016.

Mã số	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23.565.482.881) 24.467.478.328
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	26.081.830.466 328.236.608
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	2.516.347.585 24.795.714.936

Người lập



Bà Vương Thị Thủy Loan
Kế toán viên

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05-CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2016		31/12/2015		31/12/2016	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(2.552.107.355)	63.782.565	3.297.923.884	(682.033.964)	12.593.889.516	(5.655.436.418)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					770.939.232	770.939.232
	22.447.892.645	25.063.782.565	3.297.923.884	(682.033.964)	13.364.828.748	(5.655.436.418)
					25.063.782.565	32.773.174.895

Người lập

Bà Vương Thị Thủy Loan

Bà Vương Thị Thủy Loan
 Kế toán viên

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Anh Tú

Bà Nguyễn Thị Anh Tú
 Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016.

11/11/2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“Công ty”), trước đây là Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán An Phúc, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 15/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Tại ngày 13 tháng 02 năm 2015, Công ty được mua lại bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt với tỷ lệ góp vốn là 99,2%. Giấy phép hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 21/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 9 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 9 nhân viên (31/12/2015: 09 nhân viên).

Các hoạt động chính của Công ty là tiến hành các hoạt động lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty lập báo cáo tài chính quý 4/2016 cho giai đoạn quý 4/2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2016. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Giả định hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(d) **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn; đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(d) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(e) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(f) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(g) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(h) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể

chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(i) **Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin**

(i) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	11.257.941	-
Tiền gửi ngân hàng	2.505.089.644	24.795.714.936
Các khoản tương đương tiền	-	-
	2.516.347.585	24.795.714.936

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24.240.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	-	-
	24.240.000.000	-

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Năm kết thúc 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	-	45.430.968
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 10)	-	(45.430.968)
Số dư cuối kỳ	-	-

7. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu		
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.770.928	-
Phải trả		
▪ Thuế thu nhập cá nhân	472.152.972	47.211.544
	1.995.923.900	47.211.544
Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước	1.995.923.900	47.211.544

Biến động thuế trong kỳ như sau:

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Số đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.876.734.410	(352.963.482)	1.523.770.928
Thuế thu nhập cá nhân	47.211.544	726.761.992	(301.820.564)	472.152.972
Thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
	47.211.544	2.606.496.402	(657.784.046)	1.995.923.900

Năm kết thúc 31/12/2015	Số đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.894.663)	74.219.606	(60.324.943)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.418.000	127.527.637	(81.734.093)	47.211.544
	(12.476.663)	201.747.243	(142.059.036)	47.211.544

8. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

9. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK	-	-
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5.787.555.367	302.353.665
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	3.700.000.000	
Doanh thu phí quản lý Quỹ	385.519.279	
	9.873.074.646	302.353.665

10. Chi phí hoạt động nghiệp vụ

	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.338.528.863	364.085.726
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.822.742	3.575.000
Chi phí thuê văn phòng	71.543.088	91.227.570
Thuê, phí và lệ phí	36.644.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.596.611	6.033.389
Chi phí khác	89.497.191	51.967.487
	2.602.632.495	516.889.172

11. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi	317.495.620	307.717.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	-
	317.495.620	307.717.950

12. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Lỗ từ bán chứng khoán	-	-
	-	-

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	120.153.636	75.505.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.413.753	4.688.753
Thuế, phí và lệ phí	1.299.230	579.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.214.210	-
Chi phí khác	3.002.300	500.000
	130.083.129	81.272.886

14. Thu nhập khác

Đây là khoản tiền mà cổ đông cũ nộp vào với mục đích xóa lỗ lũy kế theo như điều khoản trong hợp đồng mua bán giữa các cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Phúc và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt được ký kết vào ngày 6 tháng 8 năm 2014.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập	1.876.734.410	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	9.586.126.740	2.621.813.913
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.876.734.410	524.362.783
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Thu nhập không bị tính thuế (*)	-	(1.003.600)
Chuyển lỗ từ các năm trước	(202.454.684)	(523.359.182)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bởi vì Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	202.454.684	40.490.937	202.454.684	40.490.937

Lỗ tính thuế được chuyển vào năm 2016:

Năm phát sinh lỗi	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2015 VND
2013	2018	Đã quyết toán	202.454.684
			202.454.684

(*) Số lỗ được khấu trừ năm 2016 đã được điều chỉnh theo biên bản quyết toán của Chi cục Thuế và đã được chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016.

(d) **Thuế suất áp dụng**

Theo Thông tư số 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và Luật Thuế Giá trị Gia tăng, doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước liền kề không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

16. Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 7.709.392.330 VND (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015: 2.621.813.913 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.500.000 cổ phiếu (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 2.500.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	7.709.392.330	2.621.813.913

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn 01/01 đến 31/12	2.500.000	2.500.000

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.084	1.049

17. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

(a) Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 3 nhà đầu tư ủy thác. Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

Báo cáo tài sản và công nợ của các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ghi ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản của nhà đầu tư ủy thác		
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (i)	68.727.795.841	19.964.623.888
Đầu tư ngắn hạn (ii)	272.264.150.500	90.004.000.000
- Cổ phiếu niêm yết	272.264.150.500	90.004.000.000
Phải thu của nhà đầu tư ủy thác (iii)	20.363.500.000	-
	361.355.446.341	109.968.623.888
Nợ phải trả nhà đầu tư ủy thác		
Gốc hợp đồng ủy thác đầu tư	328.000.000.000	100.000.000.000
Thay đổi giá trị ủy thác đầu tư	-10.299.001.945	1.809.112.213
(Lỗ)/Lãi ủy thác đầu tư	43.153.705.880	7.178.966.915
Phải trả phí quản lý, phí giám sát (iv)	500.742.406	980.544.760
	361.355.446.341	109.968.623.888

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	19.964.623.888	-
Số tăng trong kỳ	322.533.505.242	19.964.623.888
Số giảm trong kỳ	(273.770.333.289)	-
Số dư cuối kỳ	68.727.795.841	19.964.623.888

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	272.264.150.500	90.004.000.000
- Cổ phiếu niêm yết	272.264.150.500	90.004.000.000
	272.264.150.500	90.004.000.000

(iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu từ chứng khoán	20.363.500.000	-

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả mua chứng khoán	-	891.814.201
Phải trả phí khác	500.742.406	88.730.558
	500.742.406	980.544.759

18. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	2.516.347.585	24.795.714.936
Phải thu khách hàng và phải thu khác – gộp	(ii)	1.861.951	105.315.328
		<u>2.518.209.536</u>	<u>24.901.030.264</u>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt tại quỹ) của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giám giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong hạn	1.861.951	105.315.328
Quá hạn từ 30 đến 180 ngày	-	-
Quá hạn trên 180 ngày	-	-
	<u>1.861.951</u>	<u>105.315.328</u>

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTQ

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

Tại ngày 31/12/2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	-	-	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	-	-	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-	-	-

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trước hợp nhất của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	24.500.000.000
Công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.505.089.644	295.714.936

(iii) **Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý rõ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(d) **Giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Các khoản vay và các khoản phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.516.347.585	2.516.347.585	24.795.714.936	24.795.714.936
▪ Các khoản phải thu	1.861.951	1.861.951	105.315.328	105.315.328
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	-	-	-	-
▪ Phải trả khác	-	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND
Công ty mẹ		
Ủy thác danh mục đầu tư	268.978.563.100	-
Phí giao dịch chứng khoán phải thu	-	-
Ban Giám đốc		
Lương, phụ cấp Ban Giám đốc	1.579.102.727	-

18. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(b) Tiền thưởng

Theo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Người lập

Bà Vương Thị Thúy Loan
Kế toán viên

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2017